

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
*An Giang Agriculture and Foods Import - Export
Joint Stock Company*

Số/No: 66 /TB -AFX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness*

An Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2026

An Giang, April 19, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: *HoChiMinh Stock Exchange*

- Tên Công ty/Name of Organization:** Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang / *An Giang Agriculture and Foods Import - Export Joint Stock Company ("AFIEX")*
 - Mã chứng khoán/Stock Symbol:** AFX
 - Địa chỉ /Address:** Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang/ *2045 Tran Hung Dao Street, My Thoi Ward, An Giang Province.*
 - Điện thoại/ Tel:** (0296) 3932 963 **Fax:** (0296) 3932 981
 - Website:** www.afiex.com.vn
 - Người được ủy quyền CBTT/ Authorized person to disclose information:** Phạm Thị Ngọc Diễm
 - Chức danh /Title:** Trưởng Phòng HC Tổng Hợp/ *Head of General Administration Department*

2. Nội dung của thông tin công bố/Contents of information disclosure:

- Báo cáo Tài chính quý 1 năm 2026 của Công ty kèm Giải trình/ *Financial Statements Q1 2026 with Explanation.*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/04/2026 tại đường dẫn: */This information was published on the Company's website on April 19, 2026, as in the link: <http://www.afiex.com.vn>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

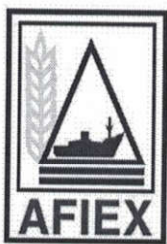
Tài liệu đính kèm/Attached document:
- BCTC quý 1 2026/*Financial statements Q1 2026;*
- Văn bản giải trình số: 65/GTr-AFIEX ngày 19/04/2026/*Explanation document no: 65/GTr-AFIEX Apr 19, 2026.*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
*ORGANIZATIONAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION*



TRƯỞNG PHÒNG TỔNG HỢP

Phạm Thị Ngọc Diễm



An Giang Agriculture and Foods Import-Export Joint Stock Company

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

2045 Tran Hung Dao St, My Thoi ward, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981

E-mail: xnknstpag@afiex.com.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2026

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 26



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.584.446.245.890	1.504.410.340.113
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	26.591.114.843	166.741.375.579
Tiền	111		26.591.114.843	26.741.375.579
Các khoản tương đương tiền	112			140.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		320.866.204.340	240.266.204.340
Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	220.266.204.340	220.266.204.340
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	4.3	100.600.000.000	20.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.042.983.309.169	842.327.748.774
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	546.925.093.331	412.576.577.800
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	396.349.598.364	266.585.642.262
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu ngắn hạn khác	135	4.6	111.146.435.204	174.603.346.442
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.7	(11.437.817.730)	(11.437.817.730)
Hàng tồn kho	140	4.8	182.367.400.216	243.245.711.941
Hàng tồn kho	141		182.367.400.216	243.245.711.941
Tài sản ngắn hạn khác	160		11.638.217.322	11.829.299.479
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.9	1.181.641.452	1.220.728.004
Thuế GTGT được khấu trừ	162		10.456.575.870	10.608.571.475
Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		63.595.521.444	65.630.496.681
Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		60.204.141.697	60.105.335.361
Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	32.061.534.021	31.781.656.709
- Nguyên giá	222		267.394.096.834	265.787.589.597
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(235.332.562.813)	(234.005.932.888)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.11	1.680.000.000	1.680.000.000
- Nguyên giá	225		1.680.000.000	1.680.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
Tài sản cố định vô hình	227	4.12	26.462.607.676	26.643.678.652
- Nguyên giá	228		33.544.784.208	33.544.784.208
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.082.176.532)	(6.901.105.556)
Tài sản dở dang dài hạn	250		1.178.316.059	1.094.852.456
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	4.13		-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.178.316.059	1.094.852.456
Đầu tư tài chính dài hạn	260	4.14		2.024.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			2.024.000.000
Tài sản dài hạn khác	270		2.213.063.688	2.406.308.864
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.9	2.213.063.688	2.406.308.864
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.648.041.767.334	1.570.040.836.794

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.108.663.656.540	1.048.700.773.215
Nợ ngắn hạn	310		1.107.162.056.540	1.047.676.273.215
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	277.870.960.213	264.725.867.006
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	34.804.959.106	22.283.132.717
Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.19	16.442.109.070	12.084.964.088
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.17	2.510.478.813	2.042.484.359
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.521.666.664	2.629.166.665
Phải trả ngắn hạn khác	320	4.18	4.113.063.385	4.722.979.028
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.20	768.554.503.811	737.528.163.874
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.344.315.478	1.659.515.478
Nợ dài hạn	330		1.501.600.000	1.024.500.000
Phải trả dài hạn khác	338	4.18	1.060.600.000	583.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.20	441.000.000	441.000.000
Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		539.378.110.794	521.340.063.579
Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.21	350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
Quỹ đầu tư phát triển	418		14.410.097.416	14.410.097.416
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		174.968.013.378	156.929.966.163
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		156.929.966.163	109.610.261.590
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		18.038.047.215	47.319.704.573
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.648.041.767.334	1.570.040.836.794

Người lập biểu



Trần Nhất Linh

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Hương



An Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2026

Chủ tịch HĐQT

Đặng Quang Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	884.022.072.572	309.488.013.825	884.022.072.572	309.488.013.825
<i>* Trong đó : doanh thu xuất khẩu</i>			162.978.044.093	29.261.862.710	162.978.044.093	29.261.862.710
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	6.141.675	1.517.496.256	6.141.675	1.517.496.256
Doanh thu thuần về hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		884.015.930.897	307.970.517.569	884.015.930.897	307.970.517.569
Giá vốn hàng bán	11	24	854.367.737.234	300.636.788.150	854.367.737.234	300.636.788.150
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.648.193.663	7.333.729.419	29.648.193.663	7.333.729.419
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	16.294.648.072	17.357.884.241	16.294.648.072	17.357.884.241
Chi phí tài chính	23	26	13.913.481.970	17.488.946.661	13.913.481.970	17.488.946.661
<i>* Trong đó : chi phí đi vay</i>	24		13.742.806.028	11.915.316.607	13.742.806.028	11.915.316.607
Chi phí bán hàng	25	27	6.506.693.967	2.714.272.954	6.506.693.967	2.714.272.954
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	2.932.074.634	2.279.074.364	2.932.074.634	2.279.074.364
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(25+26)]	30		22.590.591.164	2.209.319.681	22.590.591.164	2.209.319.681
Thu nhập khác	31	29	271.771	3.866.551.938	271.771	3.866.551.938
Chi phí khác	32	30	34.643.133	238.330.590	34.643.133	238.330.590
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(34.371.362)	3.628.221.348	(34.371.362)	3.628.221.348
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.556.219.802	5.837.541.029	22.556.219.802	5.837.541.029
Chi phí thuế DN hiện hành	51	31	4.518.172.587	1.167.508.206	4.518.172.587	1.167.508.206
Chi phí thuế DN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		18.038.047.215	4.670.032.823	18.038.047.215	4.670.032.823
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	515	133	515	133

Người lập biểu



Trần Nhất Linh

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Hương



An Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2026

Chủ tịch HĐQT

Đặng Quang Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		22.556.219.802	5.837.541.029
Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.507.700.901	1.645.417.270
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có g	04		(878.698.645)	(204.562.696)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính	05		(15.221.243.529)	(10.018.010.539)
- Chi phí đi vay	06		13.742.806.028	11.915.316.607
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.706.784.557	9.175.701.671
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(194.094.446.904)	(91.052.987.254)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		60.878.311.725	(56.428.715.569)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập				
doanh nghiệp phải nộp)	11		30.494.581.292	(640.326.159.496)
- (Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12		232.331.728	36.507.786
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13			739.962.814.741
- Chi phí đi vay đã trả	14		(14.514.150.176)	(11.822.455.792)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		217.600.000	4.437.172.602
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.701.412.200)	(262.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(96.780.399.978)	(46.280.421.311)
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(27.155.555)	31.579.286
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80.600.000.000)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.339.157.597	7.643.835.616
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(75.287.997.958)	7.675.414.902
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		382.165.854.708	131.662.229.755
Tiền trả nợ gốc vay	34		(351.026.114.771)	(129.055.532.370)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(113.400.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		31.026.339.937	2.606.697.385
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(141.042.057.999)	(35.998.309.024)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		166.741.375.579	37.077.597.294
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		891.797.263	204.562.696
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		26.591.114.843	1.283.850.966

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Trần Nhất Linh

Nguyễn Thị Hương



An Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2026
Chủ tịch HĐQT

Đặng Quang Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afiex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2019; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 02 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 04 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 05 năm 2022; đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Mã chứng khoán Công ty là: AFX
Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang.
Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Lĩnh vực kinh doanh
Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:
Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;
Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
Khai thác gỗ;
Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Cấu trúc Công ty

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
2	Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
3	Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thới, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
4	Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực Tịnh Biên	Ấp Tân An, xã Núi Cấm, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
5	Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 5, số 36 Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, TP.HCM.	Dịch vụ
6	Chi nhánh tại Hà Nội	Nhà số 7, LK14B, Khu đô thị Văn Phú, Phường Kiến Hưng, TP. Hà Nội.	Thương mại hàng nông sản

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 'sửa đổi, bổ sung TT 48/2019/TT-BTC' của Bộ Tài Chính.

2.6. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp đích danh thực tế.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Căn hộ xây dựng để bán được ghi nhận theo chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí lãi vay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng văn phòng, và các dự án Bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư và các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 25 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích cho một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	2.708.788.858	2.512.507.820
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.942.325.985	24.228.867.759
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)	15.143.080.493	23.827.043.361
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ngoại tệ)	7.799.245.492	401.824.398
Tiền đang chuyển	940.000.000	
Các khoản tương đương tiền		140.000.000.000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Hoàn Kiếm		140.000.000.000
Cộng	26.591.114.843	166.741.375.579

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a). Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	70.171.109.782	70.171.109.782	70.171.109.782	70.171.109.782
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Doanh Bất động sản Liên Hiệp	50.017.851.500	50.017.851.500	50.017.851.500	50.017.851.500
Công ty CP Sàn Giao Dịch Bất Động Sản Sài Gòn Anpha	100.077.243.058	100.077.243.058	100.077.243.058	100.077.243.058
Các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán				
Cộng	220.266.204.340	220.266.204.340	220.266.204.340	220.266.204.340

b). Ngắn hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)				
+ Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Á Châu, Chi nhánh Hà Nội - PGD Đền Lừ	80.600.000.000	80.600.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển (PGBANK)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN An Giang	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	100.600.000.000	100.600.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng.

c). Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang				2.024.000.000		2.024.000.000
Tổng cộng				2.024.000.000		2.024.000.000

Chi tiết khoản đầu tư

Tên Công ty	Tỷ lệ biểu quyết của Afiex	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang:	4,40%	Số 12 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An giang, Việt Nam	Kinh doanh siêu thị



5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
- Công ty Cổ phần Trần Sơn	20.841.571.714	20.841.571.714
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Minh Anh	32.129.989.366	31.911.647.166
- Công ty Cổ phần Đầu tư Lộc Thuận	42.362.566.825	44.544.916.825
- Công ty TNHH Thương mại DOVA VN	51.837.035.639	31.846.781.936
- Công ty TNHH Green Agros	67.071.832.560	22.649.703.620
- Công ty Cổ phần SXTMDV Mai Xá	23.418.373.916	57.723.588.500
- Công ty TNHH Kinh doanh Nông Thủy Sản An Giang	67.142.237.827	43.592.794.336
- Công ty TNHH Xuân Ân	19.392.274.269	25.058.374.269
- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Phạm Thắng	15.154.135.700	
- Các khách hàng khác	207.575.075.515	134.407.199.434
Tổng cộng	546.925.093.331	412.576.577.800
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8.784.336.081	8.784.336.081
Giá trị thuần	538.140.757.250	403.792.241.719

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Lợi	166.112.244.152	42.379.879.362
- Công ty TNHH Thức Ăn CN Miền Tây	12.559.548.887	22.291.573.304
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quang Minh Việt Nam	28.754.400.000	45.756.859.000
- Công ty TNHH Nông sản Anh Sơn	55.278.715.155	22.063.745.535
- Công Ty TNHH ĐT TM DV Hoa Sen Tây Đô	60.802.092.947	88.715.688.157
- Công Ty Cổ Phần INTESUN	1.739.305.000	1.739.305.000
- Các khách hàng khác	71.103.292.223	43.638.591.904
Tổng cộng	396.349.598.364	266.585.642.262
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	2.048.243.500	2.048.243.500
Giá trị thuần	394.301.354.864	264.537.398.762

7. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7a). Ngắn hạn	111.146.435.204	(605.238.149)	174.603.346.442	(605.238.149)
- Tạm ứng	59.237.634.468		3.003.518.824	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	387.000.000	-	387.000.000	-
- Phải thu khác	51.521.800.736	(605.238.149)	171.212.827.618	(605.238.149)
7b). Dài hạn	-	-	-	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	111.146.435.204	(605.238.149)	174.603.346.442	(605.238.149)

8. Nợ xấu

Stt	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1	Cty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	-	979.672.500	-
2	Cty TNHH Thanh Nguyên	1.541.667.589	-	1.541.667.589	-
3	CTy CP Việt An	3.088.428.763	-	3.088.428.763	-
4	CTY TNHH MTV SX TM XNK ĐẮK NÔNG FEED	2.373.400.000	-	2.373.400.000	-
5	Công Ty TNHH An Hưng Nông	1.068.571.000		1.068.571.000	
6	Nguyễn Vũ Phương	626.984.478	626.984.478	626.984.478	626.984.478
7	Phạm Anh Tuấn	1.979.750.000	-	1.979.750.000	-
8	Công ty CP Lương Thực Thực Phẩm JCC	28.876.768	14.438.384	28.876.768	14.438.384
9	Vũ Thị Ba	1.186.635.292	860.644.704	1.186.635.292	860.644.704
10	Võ Văn Dũng	353.301.719	287.402.813	353.301.719	287.402.813
	CỘNG	13.227.288.109	1.789.470.379	13.227.288.109	1.789.470.379

9. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	17.063.494.242		19.463.839.265	
- Công cụ, dụng cụ	3.318.979.692		3.887.595.784	
- Chi phí SXKD dở dang	9.914.189.961		11.705.292.322	
- Sản phẩm	58.260.004.802		55.397.034.648	
- Hàng hóa	93.810.731.519		152.791.949.922	
Cộng	182.367.400.216		243.245.711.941	

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Sửa chữa lớn TSCĐ	988.527.170	988.527.170
- Xây dựng cơ bản khác	189.788.889	106.325.286
Cộng	1.178.316.059	1.094.852.456

11. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a). Ngắn hạn	1.181.641.452	1.220.728.004
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	388.434.359	713.877.136
- Công cụ dụng cụ phân bổ	46.460.880	52.840.355
- Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,...	305.008.356	120.556.832
- Chi phí khác	441.737.857	333.453.681
b). Dài hạn	2.213.063.688	2.406.308.864
- Sửa chữa, bảo dưỡng TS	1.802.212.434	1.972.655.941
- Công cụ dụng cụ phân bổ	175.300.843	119.537.925
- Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ		42.560.130
- Chi phí mua bảo hiểm	10.657.500	11.760.000
- Chi phí khác	224.892.911	259.794.868
Cộng	3.394.705.140	3.627.036.868

12. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà Cửa vật Kiến trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	<i>DVT: VNĐ</i> Tổng cộng
Nguyên Giá						
Số đầu năm	113.912.793.030	124.160.863.725	20.752.707.795	3.714.784.059	3.246.440.988	265.787.589.597
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư hoàn thành		1.606.507.237				1.606.507.237
- Tăng do phân loại lại						
- Góp vốn bằng tài sản						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do phân loại lại						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	113.912.793.030	125.767.370.962	20.752.707.795	3.714.784.059	3.246.440.988	267.394.096.834
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	99.248.051.344	113.040.732.347	15.645.622.481	3.204.578.694	2.866.948.022	234.005.932.888
- Khấu hao trong kỳ	558.875.004	458.227.926	238.825.161	38.546.484	32.155.350	1.326.629.925
- Tăng do phân loại lại						
- Góp vốn bằng tài sản						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do phân loại lại						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	99.806.926.348	113.498.960.273	15.884.447.642	3.243.125.178	2.899.103.372	235.332.562.813
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	14.664.741.686	11.120.131.378	5.107.085.314	510.205.365	379.492.966	31.781.656.709
Tại ngày cuối kỳ	14.105.866.682	12.268.410.689	4.868.260.153	471.658.881	347.337.616	32.061.534.021

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 24.331.818.046 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 169.103.774.196 VNĐ



13. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục		Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
a/	Nguyên Giá			
	Số dư đầu năm	32.910.786.708	633.997.500	33.544.784.208
	- Mua trong kỳ			
	- Tặng khác			
	- Thanh lý, Nhượng Bán:			
	- Giảm khác			
	Số dư cuối kỳ	32.910.786.708	633.997.500	33.544.784.208
b/	Giá trị hao mòn lũy kế			
	Số dư đầu năm	6.544.911.346	356.194.210	6.901.105.556
	- Khấu hao trong kỳ	161.804.976	19.266.000	181.070.976
	- Tặng khác			
	- Thanh lý, Nhượng Bán:			
	- Giảm khác			
	Số dư cuối kỳ	6.706.716.322	375.460.210	7.082.176.532
c/	Giá trị còn lại			
	Tại ngày đầu năm	26.365.875.362	277.803.290	26.643.678.652
	Tại ngày cuối kỳ	26.204.070.386	258.537.290	26.462.607.676
d/	Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
	Tại ngày đầu năm		94.549.500	94.549.500
	Tại ngày cuối kỳ		94.549.500	94.549.500
e/	Giá trị còn lại TSCĐ vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay			
	Tại ngày đầu năm	27.337.410.520		27.337.410.520
	Tại ngày cuối kỳ	26.204.070.386		26.204.070.386

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Đơn vị tính: VNĐ					
	Đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a). NGẮN HẠN	737.528.163.874	737.528.163.874	328.173.086.302	297.146.746.365	768.554.503.811	768.554.503.811
Vay ngắn hạn	737.036.763.874	737.036.763.874	328.173.086.302	297.033.346.365	768.176.503.811	768.176.503.811
1/ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Dương	128.868.000.000	128.868.000.000	104.048.000.000	104.040.000.000	128.876.000.000	128.876.000.000
2/ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	173.873.720.555	173.873.720.555	42.804.100.000	54.677.820.555	162.000.000.000	162.000.000.000
3/ Ngân hàng TNHH INDOVINA	34.082.793.856	34.082.793.856	26.042.500.000	44.070.000.000	16.055.293.856	16.055.293.856
4/ Ngân hàng Xăng Dầu PGBANK - CN AN GIANG	9.989.886.960	9.989.886.960	9.918.000.000	9.989.886.960	9.918.000.000	9.918.000.000
5/ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Sacombank - CN Thăng Long	145.955.638.850	145.955.638.850	84.247.466.942	84.255.638.850	145.947.466.942	145.947.466.942
6/ Ngân hàng Đông Nam Á Seabank - CN An Giang	44.332.710.000	44.332.710.000	46.213.019.360		90.545.729.360	90.545.729.360
7/ Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội SHB - CN An Giang			14.900.000.000		14.900.000.000	14.900.000.000
8/ Ngân hàng CP Việt Nam Thịnh Vượng VPBANK - CN hội sở Miền Nam- HCM	199.934.013.653	199.934.013.653			199.934.013.653	199.934.013.653
Nợ thuê tài chính	491.400.000	491.400.000		113.400.000	378.000.000	378.000.000
1/ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế CHAILEASE	491.400.000	491.400.000		113.400.000	378.000.000	378.000.000
b). DÀI HẠN	441.000.000	441.000.000			441.000.000	441.000.000
Nợ thuê tài chính	441.000.000	441.000.000			441.000.000	441.000.000
1/ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế CHAILEASE	441.000.000	441.000.000			441.000.000	441.000.000
Tổng cộng	737.969.163.874	737.969.163.874	328.173.086.302	297.146.746.365	768.995.503.811	768.995.503.811

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Nông Sản Hồng Nguyên	202.876.054.400	202.876.054.400	84.784.441.050	84.784.441.050
- Công ty TNHH CZARNIKOW (Việt Nam)	-	-	7.601.409.930	7.601.409.930
- Công ty CP TM và Phân bón Gia Huy	21.043.094.467	21.043.094.467	79.166.716.406	79.166.716.406
- Công ty TNHH Gạo Hưng Việt		-	29.466.119.561	29.466.119.561
- Công ty TNHH Cargill Việt Nam			21.743.059.550	21.743.059.550
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Nam Phát			9.588.334.000	9.588.334.000
- Công ty CP Sản xuấtThương mại Dịch vụ Mai Xá	10.561.565.845	10.561.565.845		
- Các khách hàng khác	43.390.245.501	43.390.245.501	32.375.786.509	32.375.786.509
Cộng	277.870.960.213	277.870.960.213	264.725.867.006	264.725.867.006

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Công ty CP Phân Bón Miền Nam	14.107.000.000	
- GREAT WELL (HK) TRADING LTD	3.920.550.000	2.607.891.303
- NEW WELL INTERNATIONAL TRADING LIMITED	14.906.659.800	15.657.200.000
- TF International Corp	208.573.260	328.721.447
- Các khách hàng khác	1.662.176.046	3.689.319.967
Cộng	34.804.959.106	22.283.132.717

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	4.133.666.918	4.133.666.918	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.907.615.674	4.518.172.587	-	-	16.425.788.261
Thuế thu nhập cá nhân	-	172.266.014	42.159.367	203.520.940	-	10.904.441
Thuế tài nguyên	-	805.120	3.399.024	3.065.056	-	1.139.088
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.277.280	1.709.473	1.709.473	-	4.277.280
Cộng	-	12.084.964.088	8.699.107.369	4.341.962.387	-	16.442.109.070



18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trích trước phí lãi vay	1.030.776.759	1.554.547.934
Trích trước các khoản chi phí khác	1.479.702.054	487.936.425
Cộng	2.510.478.813	2.042.484.359

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a). Phải trả ngắn hạn khác	4.113.063.385	4.722.979.028
Kinh phí công đoàn	145.378.785	71.914.557
Bảo hiểm xã hội	308.809.466	297.414.459
Bảo hiểm thất nghiệp	24.898.404	23.985.832
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.324.084.000	2.995.097.000
Phải trả khác	874.035.630	898.710.080
b). Phải trả dài hạn khác	1.060.600.000	583.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.060.600.000	583.500.000
Tổng cộng	5.173.663.385	5.306.479.028

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	13.009.522.108	112.915.412.206	475.924.934.314
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ			47.319.704.573	47.319.704.573
Trích lập các quỹ		1.400.575.308	(3.305.150.616)	(1.904.575.308)
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	14.410.097.416	156.929.966.163	521.340.063.579
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ			18.038.047.215	18.038.047.215
Trích quỹ trong năm				
Số dư cuối kỳ này	350.000.000.000	14.410.097.416	174.968.013.378	539.378.110.794

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Đặng Quang Thái	24,44%	85.552.300.000	24,44%	85.552.300.000
- Nguyễn Thị Hương	5,72%	20.023.000.000	5,72%	20.023.000.000
- Công ty CP DVTC và Mua Bán Nợ Việt Nam	4,52%	15.830.000.000	1,46%	5.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư Lộc Thuận	10,99%	38.470.000.000	11,08%	38.770.000.000
- Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63%	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000
- Cổ đông khác	45,70%	159.937.200.000	48,68%	170.367.200.000
Cộng	100%	350.000.000.000	100%	350.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/CP		

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.410.097.416	14.410.097.416
Cộng	14.410.097.416	14.410.097.416

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro (EUR)	72,71	121,28
- Đồng đô la Mỹ (USD)	298.317,48	11.135,81

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	876.111.138.974	307.572.870.503	876.111.138.974	307.572.870.503
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.213.671.598	1.386.482.322	7.213.671.598	1.386.482.322
Doanh thu khác	697.262.000	528.661.000	697.262.000	528.661.000
Cộng	884.022.072.572	309.488.013.825	884.022.072.572	309.488.013.825
Doanh thu thuần theo địa lý :	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Nước ngoài	162.978.044.093	29.261.862.710	162.978.044.093	29.261.862.710
Trong nước	721.037.886.804	278.708.654.859	721.037.886.804	278.708.654.859
Cộng	884.015.930.897	307.970.517.569	884.015.930.897	307.970.517.569

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Chiết khấu thương mại		827.204.803		827.204.803
Hàng bán bị trả lại	6.141.675	690.291.453	6.141.675	690.291.453
Cộng	6.141.675	1.517.496.256	6.141.675	1.517.496.256

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	847.197.261.155	299.733.925.237	847.197.261.155	299.733.925.237
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.133.706.100	661.796.459	7.133.706.100	661.796.459
Giá vốn hàng bán khác	36.769.979	241.066.454	36.769.979	241.066.454
Cộng	854.367.737.234	300.636.788.150	854.367.737.234	300.636.788.150

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	5.631.810.904	2.171.407.192	5.631.810.904	2.171.407.192
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.351.032.625		6.351.032.625	
- Lãi kinh doanh chứng khoán	3.238.400.000	7.846.603.347	3.238.400.000	7.846.603.347
- Lãi trễ hạn thanh toán		7.024.765.790		7.024.765.790
- Chênh lệch tỷ giá	1.073.404.543	315.107.912	1.073.404.543	315.107.912
Cộng	16.294.648.072	17.357.884.241	16.294.648.072	17.357.884.241

26. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
- Lãi tiền vay	13.742.806.028	11.915.316.607	13.742.806.028	11.915.316.607
- Chiết khấu thanh toán		276.294.274		276.294.274
- Lỗ Chênh lệch tỷ giá	30.062.768	155.417.972	30.062.768	155.417.972
- Khác	140.613.174	5.141.917.808	140.613.174	5.141.917.808
Cộng	13.913.481.970	17.488.946.661	13.913.481.970	17.488.946.661

27. Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.104.975.175	(3.040.655)	1.104.975.175	(3.040.655)
- Chi phí nhân viên	719.420.290	960.152.056	719.420.290	960.152.056
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.065.113	2.065.113	2.065.113	2.065.113
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.947.343		1.947.343	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.174.663.661	1.256.349.519	4.174.663.661	1.256.349.519
- Chi phí khác bằng tiền	503.622.385	498.746.921	503.622.385	498.746.921
Cộng	6.506.693.967	2.714.272.954	6.506.693.967	2.714.272.954

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, bao bì, cede	59.169.343	44.357.762	59.169.343	44.357.762
- Chi phí nhân viên	1.606.124.913	1.433.032.355	1.606.124.913	1.433.032.355
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.784.464	195.784.464	195.784.464	195.784.464
- Chi phí thuế, lệ phí	3.312.512	19.214.512	3.312.512	19.214.512
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	389.158.702	472.182.385	389.158.702	472.182.385
- Chi phí khác bằng tiền	678.524.700	114.502.886	678.524.700	114.502.886
Cộng	2.932.074.634	2.279.074.364	2.932.074.634	2.279.074.364

29. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
- Thu bồi thường, phạt	800	1.920.000.000	800	1.920.000.000
- Thu nhập khác	270.971	1.946.551.938	270.971	1.946.551.938
Cộng	271.771	3.866.551.938	271.771	3.866.551.938

30. Chi phí khác:

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
- Bồi thường, bị phạt	18.450.187	12.686.453	18.450.187	12.686.453
- Chi phí khác	16.192.946	225.644.137	16.192.946	225.644.137
Cộng	34.643.133	238.330.590	34.643.133	238.330.590

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	22.556.219.802	5.837.541.029
- Từ HĐKD chính	22.556.219.802	5.837.541.029
- Từ HĐKD bất động sản		
b. Các khoản điều chỉnh tăng	34.643.133	
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	34.643.133	
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản		
c. Các khoản điều chỉnh giảm		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
d. Thu nhập không tính thuế		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
e. Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước		
e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay	22.590.862.935	5.837.541.029
- Từ HĐKD chính	22.590.862.935	5.837.541.029
- Từ HĐKD bất động sản		
e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế các năm trước		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
e3. Thu nhập tính thuế TNDN sau khi chuyển lỗ năm trước	22.590.862.935	5.837.541.029
- Từ HĐKD chính	22.590.862.935	5.837.541.029
- Từ HĐKD bất động sản		
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (Thuế suất: 20%)	4.518.172.587	1.167.508.206
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính	4.518.172.587	1.167.508.206
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản		
* Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.518.172.587	1.167.508.206
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.907.615.674	4.380.267.308
- Từ HĐKD chính	11.751.234.239	3.353.968.174
- Từ HĐKD bất động sản	156.381.435	1.026.299.134
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	-	-
- Từ HĐKD chính		

- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế TNDN được hoàn lại trong kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
* Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	16.425.788.261	5.547.775.514
- Từ HĐKD chính	16.269.406.826	4.521.476.380
- Từ HĐKD bất động sản	156.381.435	1.026.299.134

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.038.047.215	4.670.032.823
Các khoản điều chỉnh		
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	18.038.047.215	4.670.032.823
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	515	133

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.035.288.576	99.299.565.228	63.035.288.576	99.299.565.228
Chi phí nhân công	9.360.987.215	3.905.138.171	9.360.987.215	3.905.138.171
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.739.453.117	1.645.417.270	1.739.453.117	1.645.417.270
Thuế, phí, lệ phí	3.312.512	19.214.512	3.312.512	19.214.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.136.333.039	6.823.010.009	11.136.333.039	6.823.010.009
Chi phí bằng tiền khác	2.273.000.638	735.883.302	2.273.000.638	735.883.302
Cộng	87.548.375.097	112.428.228.492	87.548.375.097	112.428.228.492

34. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng, thành phẩm VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Doanh thu Bất động sản VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	876.802.259.299	7.213.671.598		884.015.930.897
Chi phí bộ phận	847.234.031.134	7.133.706.100		854.367.737.234
Kết quả kinh doanh bộ phận	29.568.228.165	79.965.498		29.648.193.663
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				9.438.768.601
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				20.209.425.062
Doanh thu từ hoạt động tài chính				16.294.648.072
Chi phí tài chính				13.913.481.970
Thu nhập khác				271.771
Chi phí khác				34.643.133
Thuế TNDN hiện hành				4.518.172.587
Lợi nhuận sau thuế				18.038.047.215

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác:

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Lương, thưởng và thù lao của Ban	643.600.000	339.300.000	643.600.000	339.300.000
Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị				
Cộng	643.600.000	339.300.000	643.600.000	339.300.000

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định Giá Quốc Tế.

Người lập biểu



Trần Nhất Linh

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Hường





**CTY CP XNK NÔNG SẢN
THỰC PHẨM AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **65** /GTr-AFIEX

An Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2026

(Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo
KQHĐKD của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so
với báo cáo cùng kỳ năm trước)

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức đăng ký giao dịch: **CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**
Mã chứng khoán: **AFX**
Địa chỉ: **Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang, Việt Nam.**
Điện thoại: **02963 932963**; Fax: **02963 932981**; Email: **xnknstpag@afiex.com.vn**
- Nội dung thông tin công bố:
Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng quy mô lớn theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	So sánh Q1/2026 với Q1/2025	
			Chênh lệch	% tăng, giảm
Doanh thu thuần về cung cấp HHDV	884.016	307.971	576.045	187,05
Giá vốn hàng bán	854.368	300.637	553.731	184,19
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	29.648	7.334	22.314	304,25
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	22.591	2.209	20.382	922,68
Lợi nhuận khác	-34	3.628	(3.662)	(101)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.556	5.838	16.718	286,37
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.518	1.168	3.350	286,82
Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.038	4.670	13.368	286,25

- Doanh thu thuần Quý 1/2026 đạt 884 tỷ đồng, tăng 187,05% hơn so với cùng kỳ Quý 1/2025 là do Công ty đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thương mại, đặc biệt là xuất khẩu các mặt hàng truyền thống của Công ty.

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ Quý 1/2026 tăng 922,68% do có sự góp phần hiệu quả thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi, đặc biệt là sự tăng trưởng của mảng sản xuất kinh doanh mặt hàng lương thực; và hoạt động đầu tư, dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 286,25% so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn:
<http://www.afiex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Nơi nhận:

- SGDCK TP. Hồ Chí Minh
- Lưu VT



Dặng Quang Thái